

PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG KỸ THẬT VÀ KINH TẾ CỦA MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ SỮA Ở VÙNG NƯỚC TRỜI TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG: TRƯỜNG HỢP TỈNH SÓC TRĂNG

Nguyễn Ngọc Sơn¹, Nguyễn Thúy Hằng¹ và Đỗ Văn Hoàng²

¹ Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

² Khoa Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 29/08/2014

Ngày chấp nhận: 09/06/2015

Title:

Assessment of the current farming and economic situation of dairy cow production in the rain-fed area of Mekong Delta: a case study in Soc Trang Province

Từ khóa:

Chăn nuôi, bò sữa, vùng nước trời, quản lý tài nguyên đất, Sóc Trăng

Keywords:

Livestock, dairy cow, rain-fed area, land resource management, Soc Trang

ABSTRACT

The present study was conducted with the objectives to (1) identify farming techniques under household level: advantages and difficulty factors in dairy cow production, (2) analyze the economic efficiency in dairy cow production at household level and (3) suggest possible solutions for dairy cow development in the rain-fed areas. Results showed that land use was mainly for rice cultivation, grass growing and vegetable production. Small land area for grass cultivation was the main reason leading to lack of fresh grass in the dry season; therefore, farmers had to buy grass and rice straw from outside farms or used by-products from rice production for feeding cows. Net income, benefit cost return (BCR) and milk yield/dairy cow/year were highest in groups who raised large number of dairy cows. Possible solutions and priorities included financial supports, appropriate technology for farm management and improved artificial insemination techniques using sexed semen to obtain more heifer calves.

TÓM TẮT

Nghiên cứu “Phân tích hiện trạng kỹ thuật và kinh tế của mô hình chăn nuôi bò sữa ở vùng nước trời tại Đồng bằng sông Cửu Long: trường hợp tỉnh Sóc Trăng” được thực hiện với mục tiêu chính: (1) Khảo sát hiện trạng kỹ thuật, phân tích những thuận lợi, khó khăn của mô hình chăn nuôi bò sữa ở cấp độ nông hộ; (2) Phân tích hiệu quả kinh tế của mô hình chăn nuôi bò sữa ở cấp độ nông hộ; (3) Đề xuất các giải pháp để nâng cao kỹ thuật chăn nuôi bò sữa. Kết quả phân tích chỉ ra là hiện trạng tài nguyên đất trong nông hộ chăn nuôi bò sữa quan trọng nhất là sử dụng cho sản xuất lúa, trồng cỏ và trồng rau màu. Diện tích trồng cỏ thấp, lượng cỏ chưa đủ cung cấp cho bò sữa nên phải mua cỏ và rơm từ bên ngoài hoặc sử dụng nguồn rơm từ sản xuất lúa trong nông hộ. Lợi nhuận, hiệu quả sử dụng vốn, lượng sữa trung bình/bò sữa/năm có xu hướng cao ở các nông hộ có số lượng bò sữa nhiều. Các giải pháp hỗ trợ và ưu tiên là hỗ trợ nguồn vốn và các kỹ thuật quản lý chăm sóc bò sữa theo tiêu chuẩn tiên tiến, đồng thời, hỗ trợ nguồn tinh sạch và toàn cái để nâng cao hiệu quả chăn nuôi thông qua sản phẩm là bê con cái.

1 GIỚI THIỆU

Phát triển chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi bò sữa, tại vùng nước trời có nguồn nước cho sản xuất chủ yếu phụ thuộc vào nước mưa là thử thách to lớn cho nông dân và các cơ quan quản lý nông nghiệp. Chăn nuôi bò sữa được biết đến ở những nơi có điều kiện thuận lợi về nước ngọt, diện tích đồng cỏ và các dịch vụ hỗ trợ phát triển như vùng nước ngọt trung tâm của Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Thực tế là, nuôi bò sữa đã phát triển ở ĐBSCL sau năm 2001 khi có Quyết định số 167/2001/QĐ-TTg, ngày 26/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp và chính sách phát triển bò sữa Việt Nam giai đoạn 2001-2010. Chăn nuôi bò sữa tại ĐBSCL và các vùng lân cận bắt đầu đi xuống khá nhanh từ năm 2006 với nhiều nguyên nhân về nguồn nguyên liệu đầu vào và sản phẩm sữa đầu ra, kỹ thuật chăn nuôi, thiếu nguồn cỏ tươi,... Phát triển chăn nuôi bò sữa là một ngành sản xuất mới trong phát triển nông nghiệp của tỉnh Sóc Trăng từ năm 2004 bởi dự án nâng cao đời sống (CIDA) của Chính phủ Canada (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sóc Trăng, 2011). Hiện trạng chăn nuôi bò sữa tại Sóc Trăng được đánh giá là khá thành công trong thay đổi sinh kế của cộng đồng người dân tộc Khmer, tuy nhiên, với điều kiện tự nhiên của các vùng chăn nuôi bò sữa là vùng nước trời khá khó khăn về nước tưới cho rau màu và trồng cỏ. Nông dân vẫn đang gặp khó khăn để có nguồn cỏ tươi trong giai đoạn giữa đến cuối mùa khô khi mà lượng nước ngọt hạn chế và nước bị nhiễm mặn trong hệ thống thủy lợi. Hơn nữa, người dân đa phần chăn nuôi nhỏ, đất trồng cỏ ít nên chưa đáp ứng được nhu cầu thức ăn thô xanh cho bò sữa. Kinh nghiệm và kỹ thuật chăn nuôi của nhiều nông hộ thấp, chưa áp dụng đúng các quy trình chăn nuôi và chăm sóc. Vì vậy, hiệu quả kinh tế mang lại từ việc chăn nuôi bò sữa chưa cao. Như minh họa ở trên, nghiên cứu này sẽ phân tích 3 vấn đề chính: (1) Khảo sát hiện trạng kỹ thuật, phân tích những thuận lợi, khó khăn của mô hình chăn nuôi bò sữa ở cấp độ nông hộ; (2) Phân tích hiệu quả kinh tế của mô hình chăn nuôi bò sữa cấp nông hộ; (3) Đề xuất các giải pháp nhằm tăng thêm thu nhập cho nông hộ chăn nuôi bò sữa trong vùng nghiên cứu.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Thu thập số liệu

Nghiên cứu tiến hành khảo sát tại 2 huyện có số lượng bò sữa cao nhất của tỉnh Sóc Trăng là Mỹ Tú và Mỹ Xuyên. Số liệu được thu thập từ hai nguồn chính: (1) số liệu thứ cấp thu thập từ nguồn thông

kê cấp tỉnh, huyện kết hợp với số liệu thu thập từ kết quả phỏng vấn chuyên gia (KIP) bao gồm về thực trạng và các yếu tố kỹ thuật trong chăn nuôi bò sữa; (2) Số liệu điều tra hiện trạng kỹ thuật chăn nuôi bò sữa và hiệu quả kinh tế của 96 nông hộ chăn nuôi bò sữa (41 nông hộ tại Mỹ Tú và 55 nông hộ tại Mỹ Xuyên). Tiêu chí chọn các nông hộ phỏng vấn bao gồm: đang chăn nuôi bò sữa, số lượng bò sữa, diện tích trồng cỏ, kinh nghiệm nuôi bò sữa,... Thuận lợi và khó khăn của nông hộ chăn nuôi bò sữa được thu thập thông qua thảo luận nhóm (FGD) như sau: nhóm 1 (10 nông dân) có số lượng bò sữa từ 1-3 con; nhóm 2 (10 nông dân) có số lượng bò sữa từ 4-6 con; nhóm 3 (7 nông dân) có số lượng bò sữa lớn hơn 7 con.

2.2 Phân tích số liệu

Số liệu được mã hóa và phân làm 3 nhóm nông dân dựa trên số lượng bò sữa của nông dân. Nhóm nông dân 1 có số lượng bò sữa từ 1- 3 con, nhóm nông dân 2 có số lượng bò sữa từ 4-6 con. Nhóm nông dân 7 có số lượng bò sữa lớn hơn 7 con. Áp dụng các phương pháp thống kê mô tả, phân tích phương sai (ở mức độ khác biệt ý nghĩa là 1% và 5%) nhằm mô tả thực trạng về tình hình chăn nuôi bò sữa tại điểm nghiên cứu, so sánh hiện trạng kỹ thuật (số lượng bò sữa, chuồng nuôi, thức ăn, sản lượng sữa/con/năm,...) và so sánh hiệu quả kinh tế (chi phí thức ăn tinh, thuốc thú y, giá bán sữa và tổng thu nhập và lợi nhuận/bò sữa/năm,...) giữa các nhóm nông hộ được phân loại theo số lượng đàn bò sữa (1-3 con; 4-6 con và hơn 7 con) và sử dụng phép thử T-test để so sánh các chỉ tiêu trên giữa hai địa điểm khảo sát. Từ nội dung thảo luận nhóm (FGD) và phỏng vấn người am hiểu (KIP) kết hợp với kết quả phân tích so sánh hiện trạng về kỹ thuật và hiệu quả kinh tế để kiến nghị các giải pháp chính sách phát triển chăn nuôi bò sữa tại địa điểm nghiên cứu và các vùng lân cận có cùng điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Tài nguyên đất và nguồn nhân lực của nông hộ chăn nuôi bò sữa

Tài nguyên đất và sử dụng đất cho các hoạt động sản xuất lúa, màu, trồng cỏ cho chăn nuôi có trong các nông hộ chăn nuôi bò sữa có xu hướng cao ở các hộ chăn nuôi nhiều bò sữa. Tổng diện tích của nhóm nông dân chăn nuôi số lượng bò sữa từ 7 con trở lên cao nhất là 4.9 ha so với các nông dân nhóm 1 và nhóm 2 ($p < 0.05$, Bảng 1). Diện tích lúa trung bình của nhóm nông dân chăn nuôi bò sữa từ 1-3 con là 0.98 ha, trong khi đó nhóm nông dân 3 là 4.01 ha và nhóm nông dân 2 là 1.12 ha

($p < 0.05$). Tổng diện tích của nông hộ chăn nuôi bò sữa tại huyện Mỹ Tú nhiều hơn so với huyện Mỹ Xuyên là 2.8 ha và 1.8 ha, tương ứng ($p < 0.05$, Bảng 1). Diện tích sản xuất lúa của nông dân Mỹ

Tú là 2.5 ha, cao hơn nông dân Mỹ Xuyên là 1.2 ha ($p < 0.05$). Nông dân chăn nuôi bò sữa tại huyện Mỹ Tú thường không có diện tích trồng rau màu thâm canh so với nông dân tại Mỹ Xuyên.

Bảng 1: Sử dụng tài nguyên đất: tổng diện tích đất, diện tích đất thổ cư, đất lúa và đất màu của các nhóm nông hộ

Số lượng bò/ nhóm nông dân	Tài nguyên đất			
	Tổng diện tích (ha)	Thổ cư (m ²)	Lúa (ha)	Màu (ha)
1-3 con	1.4 ^b ± 0.2	160.0 ± 203	0.98 ^c ± 0.23	0.26 ± 0.9
4-6 con	1.6 ^b ± 0.2	351.0 ± 53	1.12 ^b ± 0.24	0.21 ± 0.4
> 7 con	4.9 ^a ± 1.0	387.0 ± 161	4.01 ^a ± 0.92	0.30 ± 0.6
Giá trị P	*	ns	*	ns
Mỹ Xuyên	1.8 ^b ± 0.2	274.0 ± 129	1.2 ^b ± 0.22	0.25 ± 0.54
Mỹ Tú	2.8 ^a ± 0.7	287.0 ± 104	2.5 ^a ± 0.8	-
Giá trị P	*	ns	*	-

Chú thích: * khác biệt ở mức ý nghĩa 5%; ns: không khác biệt thống kê; Giá trị ± SE sau giá trị trung bình là sai số chuẩn; a, b, c: Các chữ giống nhau trong cùng một cột không khác biệt về ý nghĩa thống kê; Nhóm nông dân 1: 1-3 con bò sữa; Nhóm 2: 4-6 con bò sữa; Nhóm 3: > 7 con bò sữa

Diện tích trồng cỏ của nông dân nhóm 3 cao nhất là 0.52 ha và có sự khác biệt thống kê so với hai nhóm nông dân 1 và nhóm nông dân 2 là 0.16 ha và 0.24 ha, tương ứng ($p < 0.05$, Bảng 2). Diện tích trồng cỏ rất quan trọng trong chăn nuôi bò sữa vì phải đáp ứng đủ lượng cỏ cho bò sữa trong giai đoạn 6 tháng mùa khô và có ảnh hưởng đến năng

suất sữa trong thời gian này. Diện tích ao/mương đóng vai trò quan trọng về trữ nước và cung cấp nước tưới cho trồng cỏ hoặc rau màu trong giai đoạn mùa khô. Diện tích ao/mương trữ nước của nông dân chăn nuôi nhiều bò sữa có xu hướng nhiều hơn so với nông dân chăn nuôi bò sữa ít hơn.

Bảng 2: Sử dụng tài nguyên đất: trồng cỏ, ao/mương và chuồng trại của các nhóm nông hộ

Số lượng bò/ nhóm nông dân	Tài nguyên đất		
	Cỏ (ha)	Ao/mương (m ²)	Chuồng bò (m ²)
1-3 con	0.16 ^c ± 0.02	54.0 ^c ± 134	49.0 ^b ± 7
4-6 con	0.24 ^b ± 0.03	224.0 ^b ± 15	52.0 ^b ± 7
> 7 con	0.52 ^a ± 0.12	400.0 ^a ± 200	90.0 ^a ± 17
Giá trị P	*	**	**
Mỹ Xuyên	0.3 ± 0.04	224.0 ^a ± 93	59.0 ± 7
Mỹ Tú	0.2 ± 0.07	56.0 ^b ± 16	55.0 ± 10
Giá trị P	ns	**	ns

Chú thích: * khác biệt ở mức ý nghĩa 5%; ** khác biệt ở mức ý nghĩa 1%; ns: không khác biệt thống kê; Giá trị ± SE sau giá trị trung bình là sai số chuẩn; a, b, c: Các chữ giống nhau trong cùng một cột không khác biệt về ý nghĩa thống kê; Nhóm nông dân 1: 1-3 con bò sữa; Nhóm 2: 4-6 con bò sữa; Nhóm 3: > 7 con bò sữa

Tùy theo số lượng bò nuôi và tổng diện tích/nông hộ mà chuồng nuôi có diện tích khác nhau, trung bình diện tích chuồng nuôi của mỗi nông hộ nhóm 1, 2 và 3 là 49 m², 52 m², 90 m² tương ứng. Diện tích chuồng bò của 3 nhóm nông dân có sự khác biệt thống kê ($p < 0.05$), tuy nhiên diện tích chuồng nuôi bò sữa không có sự khác biệt giữa nông hộ ở 2 huyện (Bảng 2). So với điều kiện kỹ thuật tiên tiến về chăn nuôi bò sữa, diện tích chuồng nuôi của nông hộ tương đối nhỏ, kém thuận tiện cho chăm sóc và quản lý bò sữa. Kết quả sử dụng đất cho các hoạt động sản xuất chỉ ra là sản

xuất lúa chiếm diện tích nhiều nhất và hoạt động sản xuất chính của nông dân. Mặc dù, chăn nuôi bò sữa đang được nông dân phát triển nhưng diện tích đất cho hoạt động này thấp hơn sản xuất lúa.

Thông tin chủ hộ của 3 nhóm nông dân chăn nuôi bò sữa, kinh nghiệm làm nông nghiệp và kinh nghiệm chăn nuôi bò sữa, lực lượng lao động nông nghiệp và chăn nuôi bò sữa được trình bày trong Bảng 3 và Bảng 4. Lao động cho hoạt động nông nghiệp (lúa và màu) của các nhóm nông hộ có khác biệt thống kê ($p < 0.05$, Bảng 4). Lao động sản xuất nông nghiệp của nhóm là 2.7 lao động, nhóm 1 và

2 là 1.5 và 1.9 lao động. Tuy nhiên, hoạt động chăn nuôi bò sữa cần nhiều lao động hơn hoạt động sản xuất lúa và rau màu. Do đó, lao động sản xuất nông nghiệp cũng tham gia vào hoạt động chăm sóc bò sữa. Các hoạt động chăn nuôi bò sữa bao gồm tắm và rửa chuồng, cho ăn, vắt sữa và cắt cỏ. Trung

bình 1 bò sữa tiêu thụ ít nhất 120 kg cỏ/ngày, khi nông hộ nhóm 3 nuôi 7-10 con bò sữa, thì khối lượng cỏ phải cung cấp/ngày là 840 kg đến 1,200 kg cỏ. Kết quả là, tất cả lao động trong nông hộ phải tham gia vào hoạt động chăn nuôi bò sữa.

Bảng 3: Thông tin về chủ hộ chăn nuôi bò sữa

Số lượng bò/ nhóm nông dân	Tuổi chủ hộ (tuổi)	Kinh nghiệm nông nghiệp (năm)	Kinh nghiệm nuôi bò sữa (năm)
1-3 con	43.0 ±2.9	13.0 ±3	5.9 ±0.8
4-6 con	43.0 ±2.3	15.0 ±2.9	6.0 ±0.6
> 7 con	45.0 ±2.5	17.0 ±2.5	7.0 ±1.2
Giá trị P	ns	ns	ns
Mỹ Xuyên	46.0 ±2.0	17.0 ^a ±2.5	7.0 ±0.5
Mỹ Tú	39.0 ±2.1	12.0 ^b ±2.3	5.0 ±0.7
Giá trị P	ns	*	ns

Chú thích: * khác biệt ở mức ý nghĩa 5%; ns: không khác biệt thống kê; Giá trị ± SE sau giá trị trung bình là sai số chuẩn; a, b,c: Các chữ giống nhau trong cùng một cột không khác biệt về ý nghĩa thống kê; Nhóm nông dân 1: 1-3 con bò sữa; Nhóm 2: 4-6 con bò sữa; Nhóm 3: > 7 con bò sữa

Bảng 4: Lực lượng lao động của nông hộ

Số lượng bò/ nhóm nông dân	Tổng thành viên (người)	Lao động nông nghiệp (người)	Lao động chăn nuôi bò sữa (người)
1-3 con	4.2 ±0.3	1.5 ^b ±0.2	4.2 ±0.3
4-6 con	4.9 ±0.3	1.9 ^b ±0.3	4.9 ±0.3
> 7 con	4.9 ±0.4	2.7 ^a ±0.5	4.9 ±0.4
Giá trị P	ns	*	ns
Mỹ Xuyên	4.6 ±0.2	2.0 ±0.2	4.6 ±0.2
Mỹ Tú	4.9 ±0.3	1.7 ±0.3	4.9 ±0.3
Giá trị P	ns	ns	ns

Chú thích: * khác biệt ở mức ý nghĩa 5%; ns: không khác biệt thống kê; Giá trị ± SE sau giá trị trung bình là sai số chuẩn; a, b,c: Các chữ giống nhau trong cùng một cột không khác biệt về ý nghĩa thống kê; Nhóm nông dân 1: 1-3 con bò sữa; Nhóm 2: 4-6 con bò sữa; Nhóm 3: > 7 con bò sữa

3.2 Phân tích hiện trạng kỹ thuật của nông hộ chăn nuôi bò sữa

3.2.1 Cơ cấu giống bò sữa của nông hộ

Giống bò nuôi tại nông hộ ở cả 3 nhóm nông dân chủ yếu là giống bò lai có nguồn gốc Hà Lan Holstein Friesian và bò Sind. Tổng đàn bò sữa của 3 nhóm hộ có sự khác biệt thống kê ($p < 0.05$, Bảng 5). Số lượng bò sữa trung bình của nhóm nông dân 1 là 2.2 con, nhóm 2 là 5.1 con và nhóm 3 là 11.3 con. Theo báo cáo của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng (2012) thì số lượng bò sữa trung bình của các nông hộ trong những năm bắt đầu nuôi là 1-2 con, với số lượng bò sữa/ nông hộ hiện tại thì có xu hướng tăng khá nhanh thêm là

2-3 con/hộ/năm.

Cơ cấu giống bò sữa mà nông hộ chọn nuôi gồm nhiều thế hệ con lai khác nhau. Con lai F1 (Lai Sind x Holstein Friesian), F2 (Lai F1 x Holstein Friesian), F3 (Lai F2 x Holstein Friesian) và các con lai sau F3 (Bảng 5). Số lượng con lai F2 giữa các nhóm hộ có sự khác biệt thống kê ($p < 0.05$), cao nhất là 4.24 con ở nhóm nông dân 3, 3.01 con ở nhóm nông dân 2 và 1.23 con ở nhóm nông dân 1. Con lai F2 được chiếm số lượng nhiều nhất và nông dân ưa thích nhất là F2 có khả năng thích nghi tốt hơn với điều kiện khí hậu ở địa phương và sức chống chịu với bệnh tật cao hơn con lai F1 mặc dù lượng sữa cho thấp hơn con lai F1.

Bảng 5: Cơ cấu giống bò sữa của nông hộ

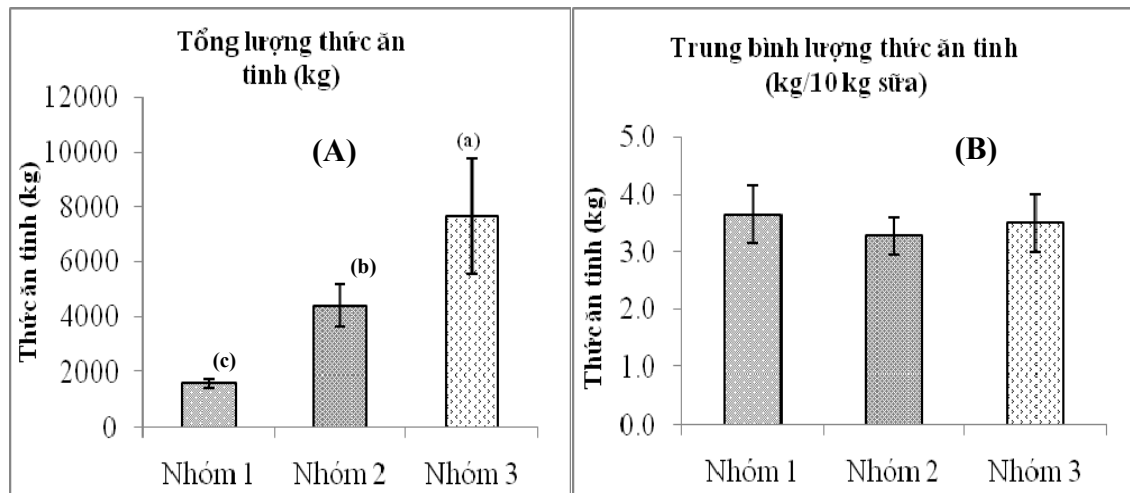
Số lượng bò/ nhóm nông dân	Trung bình số lượng bò sữa (con)/hộ				Đậu thai sau khi phối tinh (ngày)
	Giống lai F1	Giống lai F2	Giống lai F3	TB tổng đàn	
1-3 con	1.32 ^b ± 0.23	1.23 ^c ± 0.44	0.5 ^b ± 0.89	3.05 ^c ± 0.19	41.0 ^c ± 7
4-6 con	1.54 ^b ± 0.28	3.01 ^b ± 1.28	1.6 ^b ± 0.92	6.15 ^b ± 0.16	64.0 ^a ± 7
> 7 con	2.56 ^a ± 0.96	4.24 ^a ± 1.74	4.53 ^a ± 2.14	11.33 ^a ± 1.40	53.0 ^b ± 9
Giá trị P	*	*	*	*	*
Mỹ Xuyên	1.72 ± 0.25	2.63 ± 0.31	2.33 ± 0.43	6.68 ± 0.53	51.0 ± 5.5
Mỹ Tú	2.0 ± 0.58	3.15 ± 0.52	3.33 ± 1.02	8.48 ± 1.10	57.0 ± 8
Giá trị P	ns	ns	ns	Ns	ns

Chú thích: * khác biệt ở mức ý nghĩa 5%; ns: không khác biệt thống kê; Giá trị ± SE sau giá trị trung bình là sai số chuẩn; a, b, c: Các chữ giống nhau trong cùng một cột không khác biệt về ý nghĩa thống kê; Nhóm nông dân 1: 1-3 con bò sữa; Nhóm 2: 4-6 con bò sữa; Nhóm 3: > 7 con bò sữa

3.2.2 Thức ăn và nguồn cung cấp

Hình 1 A & B trình bày kết quả tổng lượng thức ăn tinh cung cấp cho bò sữa/hộ/năm và trung bình khối lượng thức ăn tinh để cho ra 10 kg sữa giữa 3 nhóm hộ. Khối lượng thức ăn tinh cho 10 kg sữa được tính là tổng lượng thức ăn tinh (kg/hộ/năm) x 10 chia cho tổng lượng sữa kg/hộ/năm. Chỉ số này cho biết là hiệu quả thức ăn

tinh để cho bò đẻ tạo ra 10 kg sản phẩm sữa tươi. Các nguồn thức ăn chính của các nông dân cung cấp cho bò sữa bao gồm thức ăn tinh hoặc hỗn hợp được công ty thu mua sữa cung cấp và nguồn thức ăn thô cho bò sữa chủ yếu là cỏ trồng và rom. Theo kết quả khảo sát cho thấy là các nông hộ chủ động trong việc trồng cỏ và tận dụng cỏ mọc tự nhiên và nguồn rom trong 2 vụ sản xuất lúa để cung cấp cho bò.



Hình 1: (A) Tổng lượng thức ăn tinh/hộ, (B) Khối lượng thức ăn tinh cho 10 kg sữa

Ghi chú: a, b, c: Các chữ giống nhau trong cùng một cột không khác biệt về ý nghĩa thống kê

Nguồn thức ăn tinh cho bò sữa chủ yếu là thức ăn hỗn hợp được cung cấp bởi công ty thu mua sữa và HTX chăn nuôi bò sữa tại địa phương. Hầu như 100 % các nông dân thuộc 3 nhóm hộ chăn nuôi bò sữa đều sử dụng thức ăn tinh. Tổng khối lượng thức ăn tinh giữa 3 nhóm nông dân nuôi bò sữa có sự khác biệt ý nghĩa ($p < 0.05$, Hình 1A), nhóm nông dân 3 cao nhất là 7,655 kg, nhóm nông dân 2 là 4,391 kg và nhóm nông dân 1 là 1,605 kg. Số lượng thức ăn trung bình cho ra 10 kg sữa không

có sự khác biệt giữa các nhóm hộ, trung bình nhóm 1, 2 và 3 là 3.6, 3.3 và 3.5 kg thức ăn/10 kg sữa, tương ứng ($p > 0.05$, Hình 1B).

3.2.3 Các bệnh thường gặp ở bò

Kết quả phân tích đánh giá các loại bệnh quan trọng ở bò sữa qua các giai đoạn phát triển của bò sữa (Bảng 6) cho thấy là ở giai đoạn bê bệnh tiêu chảy là quan trọng so với các bệnh khác. Nguyên nhân bệnh tiêu chảy xuất hiện và nông dân đánh

giá là quan trọng là nông dân chăm sóc bê con chưa đúng kỹ thuật và cho ăn không đúng khẩu phần, không cho bê con bú đúng lúc 2 giờ sau khi sinh. Ở bò hậu bị thì hai bệnh quan trọng được nông dân đánh giá là bệnh đau móng và bệnh sốt, chảy nước mũi (chiếm 6,7%). Nguyên nhân dẫn đến hai bệnh này xuất hiện nhiều là điều kiện môi

trường chuồng nuôi không đúng tiêu chuẩn về độ cao mái, vật liệu bằng tole, vệ sinh môi trường xung quanh, bề mặt nền chuồng không bằng phẳng và chất lượng ximang không tốt. Theo khảo sát ở bò thành thục ở huyện Mỹ Xuyên thấy rằng loại bệnh quan trọng nhất là bệnh viêm vú và tiêu chảy, chiếm 29 và 25.8 %, tương ứng (Bảng 6).

Bảng 6: Tỷ lệ % các loại bệnh ở giai đoạn phát triển theo đánh giá của nông dân

		Bệnh phổ biến					Bệnh khác
		Viêm vú	Các bệnh rối loạn	Sốt, chảy nước mũi	Đau móng	Tiêu chảy	
Bê con	Mỹ Xuyên	-	-	-	-	12.9	12.9
	Mỹ Tú	-	-	-	-	-	6.7
Bò hậu bị	Mỹ Xuyên	-	-	-	-	-	3.2
	Mỹ Tú	-	-	6,7	6,7	-	-
Bò thành thục	Mỹ Xuyên	29	6.4	3.2	9.7	25.8	29
	Mỹ Tú	33.3	20	26,6	6.7	26.7	-

Nguồn: Kết quả điều tra thực tế hộ chăn nuôi bò sữa tại tỉnh Sóc Trăng 2013

3.3 Hiệu Quả Kinh Tế

3.3.1 Cơ cấu chi phí trong chăn nuôi bò sữa

Kết quả phân tích cơ cấu chi phí trong hoạt động chăn nuôi bò của các nhóm hộ tại hai điểm khảo sát (Bảng 7) cho ta thấy chi phí thức ăn tinh là loại chi phí quan trọng nhất chiếm phần lớn trong tổng chi phí chăn nuôi bò sữa của các nông hộ hằng năm. Các loại chi phí của nhóm nông dân 3 đều cao hơn 2 nhóm nông dân 1 và 2 có khác biệt thống kê ($p < 0.05$, Bảng 7). Chi phí thức ăn hỗn hợp của nhóm nông dân 3 cao nhất là hơn 7.7 triệu đồng/con/năm do số lượng bò sữa nhiều hơn và trình độ kỹ thuật của các hộ nuôi này cao hơn nên mạnh dạn đầu tư thức ăn nhiều hơn. Chi phí thức ăn cỏ và rơm khô cho thấy là nhóm nông dân 2 thiếu hụt khối lượng cỏ trồng nên nông dân nhóm 2 phải mua cỏ và rơm khô các hộ lân cận hoặc từ

người cắt cỏ bán cho các hộ chăn nuôi. Trong chăn nuôi bò sữa thì phối giống cho bò qua gieo tinh nhân tạo là công việc quan trọng để có được lượng sữa giai đoạn tiếp theo. Số lần gieo tinh càng ít thì chi phí cho gieo tinh giảm, nâng cao hiệu quả kinh tế, tiết kiệm được thời gian và lao động cho nông hộ. Kết quả phân tích cho thấy chi phí trung bình gieo tinh cho bò trên năm ở các nhóm nông hộ 1, 2 và 3 là 0.54, 0.55 và 0.95 triệu đồng/con/năm, tương đương với 2-3 lần gieo tinh/con. Tổng chi phí/năm giữa các nhóm nông dân 1, 2 và 3 là 8.31, 12.31 và 14.68 triệu đồng/con/năm ($p < 0.05$, Bảng 7). Kết quả chứng minh là nhóm nông dân 1 có chi phí đầu tư cho/bò sữa/năm thấp hơn nhóm 2 và 3 trung bình khoảng 4-7 triệu/năm bao gồm các chi phí lao động thuê mướn, gieo tinh nhân tạo, vận chuyển.

Bảng 7: Chi phí (triệu đồng/con/năm) hoạt động chăn nuôi bò sữa tại các nhóm hộ/năm 2012-2013

Chi phí	1-3 con	4-6 con	> 7 con	Giá trị P
Thức ăn cỏ khô	0.09 ^b ±0.01	3.04 ^a ±0.2	0.07 ^b ±0.01	*
Thức ăn rơm khô	-	-	0.56±0.05	-
Thức ăn tinh	6.88±1.01	7.35±1.24	7.7±2.21	ns
Điều trị, phòng bệnh	0.33 ^b ±0.1	0.77 ^b ±0.2	1.13 ^a ±0.3	*
Gieo tinh	0.54 ^b ±0.2	0.55 ^b ±0.1	0.95 ^a ±0.2	*
Vận chuyển	0.47 ^b ±0.1	0.60 ^b ±0.2	1.27 ^a ±1	*
CPLĐ thuê ⁽³⁾	-	-	2.72±0.45	-
Tổng chi phí	8.31 ^b ±1	12.31 ^a ±7	14.40 ^a ±20	*

Chú thích: * khác biệt ở mức ý nghĩa 5%; ** khác biệt ở mức ý nghĩa 1%; ns: không khác biệt thống kê; Giá trị ± SE sau giá trị trung bình là sai số chuẩn; a, b, c: Các chữ giống nhau trong cùng một cột không khác biệt về ý nghĩa thống kê; ⁽¹⁾Khẩu hao giống bò 5 năm (triệu đồng/con); ⁽²⁾ Chuồng trại khẩu hao sử dụng 5 năm; ⁽³⁾ Chi phí lao động thuê; Nhóm nông dân 1: 1-3 con bò sữa; Nhóm 2: 4-6 con bò sữa; Nhóm 3: > 7 con bò sữa

Bảng 8: Chi phí (triệu đồng/con/năm) hoạt động chăn nuôi bò sữa giữa hai huyện khảo sát 2012-2013

Chi phí	Mỹ Xuyên	Mỹ Tú	Giá trị P
Thức ăn cỏ khô	1.80 ^a ±0.8	0.10 ^b ±0.01	*
Thức ăn rom khô	-	0.30±	-
Thức ăn tinh	7.7±7.8	6.08±6	ns
Điều trị, phòng bệnh	0.37±0.1	0.51±0.3	ns
Gieo tinh	0.60±0.1	0.50±0.2	ns
Vận chuyển	0.47 ^b ±0.1	1.10 ^a ±0.6	*
CPLĐ thuê ⁽³⁾	1.20±0.1	-	-
Tổng chi phí	10.94 ^a ±5.7	8.59 ^b ±4.3	*

Chú thích: * khác biệt ở mức ý nghĩa 5%; ns: không khác biệt thống kê; Giá trị ± SE sau giá trị trung bình là sai số chuẩn; a, b, c: Các chữ giống nhau trong cùng một cột không khác biệt về ý nghĩa thống kê; ⁽¹⁾Khâu hao giống bò 5 năm (triệu đồng/con); ⁽²⁾ Chuồng trại khấu hao sử dụng 5 năm; ⁽³⁾ Chi phí lao động thuê; Nhóm nông dân 1: 1-3 con bò sữa; Nhóm 2: 4-6 con bò sữa; Nhóm 3: > 7 con bò sữa

Hầu hết các loại chi phí trong chăn nuôi bò sữa trung bình giữa hai địa điểm khảo sát không có sự khác biệt thống kê ($p > 0.05$, Bảng 8). Kết quả chi phí thức ăn thô (rom và cỏ khô) cho thấy là nông dân tại Mỹ Xuyên thường thiếu cỏ trồng cung cấp cho bò trong các tháng hạn (mùa khô) nên chi phí thức ăn cỏ và rom khô cao hơn Mỹ Tú là 1.8 triệu đồng/năm và 0.1 triệu đồng/năm, tương ứng. Chi

phí thức ăn tinh và giống bò sữa là chiếm phần lớn trong tổng chi phí/năm. Chi phí thức ăn tinh của nông dân ở Mỹ Xuyên là 7.7 triệu đồng/con/năm, Mỹ Tú là 6.08 triệu đồng/con/năm. Chi phí cho công tác điều trị cũng như phòng bệnh cho bò sữa ở 2 địa điểm không cao, trung bình chi phí cho công tác này ở Mỹ Xuyên là 0.37 triệu đồng/năm và Mỹ Tú là 0.51 triệu/năm. Chi phí cho quá trình vận chuyển sữa đến nơi thu mua khá thấp vì các trạm thu mua sữa đặt gần cộng đồng chăn nuôi và hợp tác xã có hợp đồng với một vài nông dân chăn nuôi thu gom sữa trong cộng đồng 2 lần/ngày đến các trạm thu mua để kiểm tra chất lượng sữa và sau đó quyết định giá mua. Chi phí vận chuyển trung bình ở Mỹ Tú là 1.1 triệu/năm và Mỹ Xuyên là 0.47 triệu/năm. Tổng chi phí chăn nuôi bò sữa giữa hai điểm Mỹ Xuyên và Mỹ Tú là 19.94 triệu đồng/năm và 8.59 triệu đồng/năm, tương ứng ($p < 0.05$, Bảng 8).

3.3.2 Sản phẩm và các nguồn thu nhập từ hoạt động chăn nuôi bò sữa

Tổng sản lượng sữa bò (kg/năm), lượng sữa trung bình/bò sữa (kg/năm) và các nguồn thu nhập chính từ hoạt động chăn nuôi bò sữa giữa 3 nhóm nông dân và giữa hai huyện khảo sát trình bày trong Bảng 9 và Bảng 10. Sản lượng sữa trung bình trên năm giữa 3 nhóm nông dân 1, 2 và 3 có khác biệt ý nghĩa thống kê ($p < 0.05$, Bảng 9) là 5,296.3 kg/năm, 10,127.7 kg/năm và 13,393.3 kg sữa/năm.

Bảng 9: Sản phẩm và các nguồn thu nhập chính trong chăn nuôi bò sữa giữa 3 nhóm nông dân

Sản phẩm/Nguồn thu	1-3 con	4-6 con	> 7 con	Giá trị P
I. Sản lượng sữa				
Sản lượng sữa (kg/hộ/năm)	5,296.3 ^c ±683	10,127.7 ^b ±896	13,393.3 ^a ±2407	*
Lượng sữa (kg/bò sữa/năm)	1,338 ^c ±272	2,007 ^b ±183	2,583 ^a ±192	*
Giá sữa (đồng/kg)	11,331±150	11,500±156	11,500±250	ns
II. Thu nhập từ hoạt động chăn nuôi bò sữa (triệu đồng/hộ/năm)				
Thu nhập từ sữa	59.72 ^c ±8	116.10 ^b ±10	139.17 ^a ±26	*
Bán bê cái	0.63±0.8	0.28±0.45	2.22±1.5	ns
Bán bê đực	3.28±3	4.97±1	5.94±2	ns
Bán bò hậu bị	1.68±0	1.22±0	1.67±8	ns
Bán bò thành thực	-	3.00±7	1.11±0	ns
Tổng thu	69.31 ^c ±9	122.32 ^b ±10	150.11 ^a ±29	*

Chú thích: * khác biệt ở mức ý nghĩa 5%; ns: không khác biệt thống kê; Giá trị ± SE sau giá trị trung bình là sai số chuẩn; a, b, c: Các chữ giống nhau trong cùng một cột không khác biệt về ý nghĩa thống kê

Lượng sữa trung bình/bò sữa/năm giữa 3 nhóm nông dân 1, 2 và 3 là 1,338.0 kg/bò sữa/năm, 2,007 kg/bò sữa/năm và 2,583 kg/bò sữa/năm, tương ứng ($p < 0.05$, Bảng 9). Kết quả sản lượng sữa trung bình/bò sữa/năm có thể giải thích là với mức đầu tư cho bò sữa của nhóm 3 và nhóm 2 cao hơn nhóm 1 ở tất cả các khâu chính như thức ăn, quản

lý chăm sóc và điều trị bệnh,... thì hiệu quả về sản lượng sữa/bò sữa/năm cao hơn. Các nguồn thu nhập chính trong hoạt động chăn nuôi bò sữa bao gồm thu nhập từ sữa, bán bê cái và bê đực con, bán bò hậu bị và bò thành thực cho các hộ chăn nuôi khác. Thu nhập từ bán sữa tươi là nguồn thu nhập chính trong hoạt động chăn nuôi bò sữa của 3

nhóm nông dân 1, 2 và 3 là 59.72, 116.10 và 139.17 triệu đồng/năm, tương ứng ($p < 0.05$, Bảng 9). Nguồn thu nhập thứ hai là nguồn thu từ bán bê đực con do giá trị của bê đực không cao hơn so với bê cái được để làm giống cho nông hộ để thay thế bò sữa bố mẹ nên nông dân thường bán bê đực cho các hộ chăn nuôi bò thịt. Kết quả phân tích cũng

cho thấy là chỉ có hai nhóm nông dân 2 và 3 có số lượng bò sữa nhiều nên bán bò thành thực cho các hộ chăn nuôi khác ít bò sữa hơn. Thu nhập từ bán bò thành thực của nhóm nông dân 2 trung bình là 3 triệu đồng/năm, nhóm nông dân 3 là 1.11 triệu đồng/năm ($p > 0.05$, Bảng 9).

Bảng 10: Sản phẩm và các nguồn thu nhập chính trong chăn nuôi bò sữa tại hai huyện khảo sát

Sản phẩm/Nguồn thu	Mỹ Xuyên	Mỹ Tú	Giá trị P
Sản lượng sữa			
Sản lượng sữa (kg/hộ/năm)	8,717.1±887	8,882.7±1610	ns
Lượng sữa (kg/bò sữa/năm)	2,254 ^a ±188	1,823 ^b ±252	*
Giá sữa (đồng/kg)	11,509±120	11,266±168	ns
II.Thu nhập từ hoạt động chăn nuôi bò sữa (triệu đồng/hộ/năm)			
Thu nhập từ sữa	99.6±10	100.0±17	ns
Bán bê cái	1.20±3.6	-	-
Bán bê đực	2.50±1.8	2.10±1.0	ns
Bán bò hậu bị	2.20±6.7	-	-
Bán bò thành thực	1.70 ^a ±7	0.70 ^b ±0	*
Tổng thu	107.4 ^b ±10	102.8 ^b ±19	*

Chú thích: * khác biệt ở mức ý nghĩa 5%; ns: không khác biệt thống kê; Giá trị ± SE sau giá trị trung bình là sai số chuẩn; a, b, c: Các chữ giống nhau trong cùng một cột không khác biệt về ý nghĩa thống kê

Kết quả phân tích sản phẩm sữa và các nguồn thu nhập chính giữa hai huyện được trình bày trong Bảng 10. Sản lượng sữa/năm giữa hai địa điểm Mỹ Xuyên và Mỹ Tú là 8,717 kg/sữa/năm và 8,882.7 kg sữa/năm, tương ứng ($p > 0.05$, Bảng 10). Tuy nhiên, sản lượng sữa trung bình/bò sữa tại huyện Mỹ Xuyên cao hơn Mỹ Tú là 2,254 và 1,823 kg sữa/bò sữa/năm, tương ứng ($p < 0.05$). Trung bình giá sữa bán tại trạm thu mua Mỹ Xuyên là 11,509 đồng/kg sữa, Mỹ Tú là 11,266 đồng/kg. Kết quả trên có thể giải thích là chất lượng sữa và điều kiện vệ sinh chuồng trại của nông dân tại Mỹ Xuyên tốt hơn do vậy giá sữa trung bình/năm cao hơn. Thu nhập từ bán sữa không có sự khác biệt giữa hai huyện Mỹ Xuyên và Mỹ Tú, thu nhập trung bình từ bán sữa là 99.6 triệu đồng/năm và 100 triệu đồng/năm, tương ứng ($p > 0.05$). Các nông dân thường ít bán bò hậu bị, thành thực và bê cái nên thu nhập trung bình từ các nguồn thường thấp. Trung bình thu nhập từ bán bò thành thực tại Mỹ Xuyên là 1.7 triệu đồng/hộ/năm và Mỹ Tú là 0.7 triệu đồng/hộ/năm ($p < 0.05$, Bảng 10).

3.3.3 Hiệu quả kinh tế/năm từ mô hình chăn nuôi bò sữa

Tổng thu nhập, tổng chi phí, lợi nhuận và lợi nhuận/bò sữa/năm giữa 3 nhóm nông dân và hai huyện khảo sát có khác biệt thống kê ($p < 0.05$, Bảng 11). Cụ thể, kết quả phân tích Bảng 8 cũng

cho thấy là tổng thu nhập/năm của các nhóm nông dân 1, 2 và 3 trong chăn nuôi bò sữa có sự khác biệt, tổng thu nhập trung bình/năm của nhóm nông dân 3 cao nhất là 150.11 triệu đồng/ha, nhóm nông dân 2 là 122.32 triệu đồng/năm và nhóm nông dân 1 là 69.31 triệu đồng/năm ($p < 0.05$). Lợi nhuận trung bình/năm của nhóm nông dân 1 là 44.5 triệu đồng, nhóm nông dân 2 là 69.3 triệu đồng và nhóm nông dân 3 là 79.8 triệu đồng ($p < 0.05$).

Lợi nhuận trung bình/năm giữa hai huyện Mỹ Xuyên thấp hơn so với Mỹ Tú là 59.5 và 69.5 triệu đồng/năm/hộ ($p < 0.05$). So sánh chỉ số BCR (hiệu quả đầu tư) giữa 3 nhóm nông dân cho thấy là hiệu quả đầu tư của nhóm nông dân 3 cao hơn nhóm nông dân 2 và nhóm nông dân 1 là 2.92, 2.47 và 1.08, tương ứng ($p < 0.05$). Tuy nhiên, hiệu quả đầu tư so sánh giữa hai huyện Mỹ Xuyên và Mỹ Tú không khác biệt thống kê, là 2.3 và 2.7, tương ứng. Chỉ số hiệu quả sử dụng vật tư giữa 3 nhóm nông dân 1, 2 và 3 và giữa hai huyện không khác biệt thống kê ($p > 0.05$). Tóm lại, từ kết quả hiệu quả kinh tế từ chăn nuôi bò sữa cho thấy là mô hình chăn nuôi bò sữa của các nhóm nông dân tại hai huyện của Sóc Trăng trong năm 2013-2014 có hiệu quả cao về thu nhập và lợi nhuận so với các hoạt động sản xuất nông nghiệp khác như lúa 2 vụ/năm và sản xuất rau màu 3-4 vụ/năm.

Bảng 11: Hiệu quả kinh tế (triệu đồng/hộ/năm) giữa các nhóm hộ

	Hiệu quả kinh tế/hộ/năm					
	Tổng thu	Tổng chi phí	Lợi nhuận	Lợi nhuận/bò sữa	BCR (chỉ số)	BCI (chỉ số)
1-3 con	69.31 ^c ± 9	24.81 ^c ± 1.5	44.5 ^c ± 8	7.50 ^c ± 3	1.08 ^c ± 0.3	2.50 ± 0.3
4-6 con	122.32 ^b ± 10	52.4 ^b ± 7	69.3 ^b ± 10	15.98 ^b ± 2	2.47 ^b ± 0.3	3.41 ± 0.28
> 7 con	150.11 ^a ± 29	89.5 ^a ± 20	79.8 ^a ± 17	19.54 ^a ± 2	2.92 ^a ± 0.3	3.59 ± 0.27
Giá trị P	*	*	*	*	*	ns
Mỹ Xuyên	107.4 ^a ± 10	50.29 ^a ± 8	59.5 ^b ± 7	17.5 ^a ± 2	2.3 ± 0.26	3.41 ± 0.48
Mỹ Tú	102.8 ^b ± 19	44.24 ^b ± 7	69.5 ^a ± 14	12.7 ^b ± 2	2.7 ± 0.27	3.43 ± 0.48
Giá trị P	*	*	*	*	ns	ns

Chú thích: * khác biệt ở mức ý nghĩa 5%; ns: không khác biệt thống kê; Giá trị ± SE sau giá trị trung bình là sai số chuẩn; a, b, c: Các chữ giống nhau trong cùng một cột không khác biệt về ý nghĩa thống kê

4 THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN, GIẢI PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI BÒ SỮA

Kết quả thảo luận nhóm nông dân (FGD) về các yếu tố thuận lợi khó khăn và giải pháp hỗ trợ được tổng hợp qua Bảng 12. Một số yếu tố thuận lợi trong chăn nuôi bò sữa theo đánh giá của các nhóm nông dân và cán bộ kỹ thuật địa phương bao gồm tiềm năng về diện tích cỏ trồng tại các vùng nuôi tôm lân cận và các diện tích đất lúa thiếu nước tưới vì chưa có hệ thống thủy lợi nội đồng. Yếu tố thuận lợi để phát triển chăn nuôi là nguồn sản phẩm phụ từ sản xuất rau màu và sản xuất lúa để cung cấp thức ăn xanh cho bò trong những tháng hạn thiếu lượng cỏ trồng. Các yếu tố khó khăn mà nông dân thường gặp là vốn để đầu tư mua con giống và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật quản lý chăm sóc và chuồng trại đúng tiêu chuẩn. Thực tế là, các kiểu chuồng nuôi hiện tại của nông dân chủ yếu là xây dựng theo truyền thống không có kinh nghiệm và yếu tố kỹ thuật tiên tiến trong thiết kế và xây dựng chuồng trại. Phát triển chăn nuôi bò sữa chưa quan tâm đến xử lý chất thải từ chăn nuôi làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường trong cộng đồng, nhất là trong mùa mưa. Hơn nữa, chất lượng tinh trùng kém và kỹ thuật gieo tinh chưa đạt yêu cầu làm gia tăng chi phí và chưa tiếp cận được với nguồn tinh toàn cái, có nghĩa là gieo tinh cho bò mang thai bê cái. Khó khăn về hệ thống quản lý và chăm sóc kém là đầu tư các loại máng ăn hợp vệ sinh, máy vắt sữa có khử trùng để nâng cao chất lượng sữa không bị nhiễm vi sinh vật và được thu mua với giá cao hơn.

Các giải pháp và xếp hạng ưu tiên các giải pháp được trình bày trong Bảng 12. Xếp hạng ưu tiên các giải pháp được thực hiện đánh giá qua 5 mức độ ưu tiên là mức 1 ưu tiên nhất, và mức 5 là kém ưu tiên nhất. Kết quả đánh giá ưu tiên các giải pháp thông qua kết quả thảo luận nhóm xếp hạng ưu tiên và phân tích tần số các ý kiến của mỗi nông dân

thông qua phiếu điều tra. Ở thời điểm hiện tại, các hỗ trợ cần thiết và ưu tiên cần được hỗ trợ nông dân chăn nuôi bò sữa là vốn đầu tư cho con giống bò sữa và chuồng trại được xếp hạng ưu tiên nhất và chiếm tỷ lệ 43.5% ý kiến của nông dân tham gia trả lời phỏng vấn. Hỗ trợ về kỹ thuật chăn nuôi bò sữa tiên tiến cùng với chất lượng tinh trùng tốt và tinh toàn cái chiếm tỷ lệ 28.3% ý kiến của nông dân và được nông dân xếp hạng ưu tiên thứ 2. Hỗ trợ đồng thời vốn và kỹ thuật được nông dân trả lời chiếm hơn 15.2% và xếp hạng ưu tiên 3. Ngoài ra, nông dân cần hỗ trợ gia tăng giá sữa thu mua ở thời điểm hiện tại để giúp nông dân có động lực tiếp tục đầu tư chăn nuôi và nâng cao được lợi nhuận từ bán sản phẩm sữa (chiếm khoảng 4.3% ý kiến nông dân và xếp hạng ưu tiên 4).

Bảng 12: Xếp hạng ưu tiên các giải pháp hỗ trợ để phát triển chăn nuôi bò sữa cấp độ nông hộ

Đề xuất	Tần số	Tỷ lệ (%)	Xếp hạng ưu tiên ^(*)
Hỗ trợ vốn	20	43,5	1
Hỗ trợ kỹ thuật, tinh toàn cái ⁽¹⁾	13	28,3	2
Tăng giá sữa	2	4,3	4
Hỗ trợ vốn và kỹ thuật	7	15,2	3
Hỗ trợ vốn và tăng giá sữa	1	2,2	5
Ý kiến khác	1	2,2	5
Không ý kiến	2	4,3	5

Nguồn: Kết quả phân tích tần số phỏng vấn 96 hộ nông dân, 2014

Ghi chú: ^(*)1 là ưu tiên nhất, 5 là kém ưu tiên; Tinh toàn cái⁽¹⁾: khi gieo tinh cho bò sữa thì con sinh ra tỷ lệ là gần 100% là bê cái

5 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Hoạt động chăn nuôi bò sữa tại hai điểm nghiên cứu bắt đầu từ năm 2004 bởi dự án nâng cao đời sống của chính phủ đã mang lại hiệu quả kinh tế và nguồn thu thập ổn định cho nông dân tỉnh Sóc Trăng ở thời điểm hiện tại. Giống bò sữa được

nông dân ưa thích là con lai giữa bò địa phương và bò có nguồn gốc từ Hà Lan ở thế hệ F2 vì sức chống chịu với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng tại địa phương tốt và năng suất sữa trung bình/năm ở mức khá cao. Trung bình số lượng bò sữa/nông hộ (tổng đàn/hộ) có sự khác biệt giữa các nhóm hộ mới chăn nuôi và có kinh nghiệm chăn nuôi lâu năm. Diện tích trồng cỏ của các nông hộ nhóm 1 và 2 còn thấp nên chi phí mua thức ăn xanh (cỏ) và rơm khô hằng năm cao hơn nhóm nông dân 3. Hai loại chi phí quan trọng trong chăn nuôi bò sữa tại địa phương là chi phí thức ăn hỗn hợp và chi phí con giống. Kết quả về lợi nhuận và hiệu quả về sử dụng vốn cho chăn nuôi bò sữa cao ở cả 3 nhóm nông dân là cơ sở cho các nhà quản lý nông nghiệp có các giải pháp hỗ trợ nông dân chăn nuôi và thực hiện chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng-vật

nuôi để thích ứng với các điều kiện khí hậu thay đổi trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định 167/2001/QĐ-TTg về biện pháp và chính sách phát triển chăn nuôi bò sữa ở Việt Nam thời kỳ 2001-2010 do Thủ tướng Chính phủ ban hành. 2001.
2. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng. 2012. Báo cáo tổng kết hoạt động khoa học công nghệ tỉnh Sóc Trăng năm 2011-2012. 15 trang.
3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sóc Trăng. 2011. Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp và định hướng sản xuất năm 2012. 23 trang.